

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 516/2020/HS-ST

Ngày: 16-12-2020

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Tú Nhi;
2. Bà Nguyễn Thị Thu Vân.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2020 và ngày 16 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 450/2020/TLST-HS ngày 27 tháng 10 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 494/2020/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 11 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Trương Kim T, sinh năm 1981 tại tỉnh Kiên Giang; thường trú: ấp H, xã T, huyện G, tỉnh K; tạm trú: 15/34 khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh B; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 02/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Khơ me; tôn giáo: Không; con ông D, sinh năm 1957 và bà T, sinh năm 1951; có 07 chị em ruột, lớn nhất sinh năm 1978, nhỏ nhất sinh năm 1995; có 03 con, lớn nhất sinh năm 2004, nhỏ nhất sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 09/6/2019, trả tự do ngày 18/6/2019; áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 17/6/2019 đến nay, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1977 tại tỉnh Sóc Trăng; thường trú: KV T, phường T, quận B, thành phố C; tạm trú: 273/5 khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh B; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: Không biết chữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông N, đã chết và bà T, đã chết; có 01 em ruột, sinh năm 1986; có chồng N, sinh năm 1978 có 01 con sinh năm 1999; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 09/6/2019; ngày 17/6/2019 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; ngày 18/6/2019 trả tự do; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Dương Thị Châu T, sinh năm 1990 tại tỉnh Đồng Tháp; thường trú: Ấp 2, xã P, huyện C, tỉnh Đ; tạm trú: 16/22 khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh B; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 9/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên Chúa; con ông D, sinh năm 1945 và bà L, sinh năm 1947; bị cáo có 05 anh chị em ruột, lớn nhất sinh năm 1976, nhỏ nhất sinh năm 1986; có chồng tên N, sinh năm 1988 và có 01 con sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 09/6/2019; ngày 17/6/2019 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; ngày 18/6/2019 trả tự do; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Nguyễn Cẩm T, sinh năm 1974 tại tỉnh Sóc Trăng; thường trú: Ấp H, xã N, huyện M, tỉnh S; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 7/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa; con ông N, sinh năm 1947 và bà T, sinh năm 1952; bị cáo có 07 anh chị em ruột, lớn nhất sinh năm 1972, nhỏ nhất sinh năm 1992; có chồng tên L, sinh năm 1976 và có 01 con sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 09/6/2019; ngày 17/6/2019 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; ngày 18/6/2019 trả tự do; có mặt tại phiên tòa.

5. Nguyễn Thị T, sinh năm 1990 tại tỉnh Sóc Trăng; thường trú: Ấp Q, xã H, huyện P, tỉnh H; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 9/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông N, sinh năm 1970 và bà N, sinh năm 1970; bị cáo có 04 em ruột, lớn nhất sinh năm 1992, nhỏ nhất sinh năm 1998; có chồng tên T, sinh năm 1990 và có 02 con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 09/6/2019; ngày 17/6/2019 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; ngày 18/6/2019 trả tự do; bị cáo bỏ trốn bị truy nã và đến ngày 04/12/2019 đầu thú và được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đến nay; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

6. Trần Diễm P, sinh năm 2000 tại tỉnh Kiên Giang; thường trú: Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh K; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 6/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông T, sinh năm 1963 và bà V, sinh năm 1966; bị cáo có 02 anh ruột, lớn nhất sinh năm 1990, nhỏ nhất sinh năm 1991; có bị cáo có 01 con sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 09/6/2019; ngày 09/6/2019 trả tự do; ngày 17/6/2019 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt tại phiên tòa.

7. Trương Thị B, sinh năm 1951 tại tỉnh Kiên Giang; thường trú: Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh K; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ học vấn: Không biết chữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Khơ me; tôn giáo: Không; con ông T, đã chết và bà T, đã chết; có chồng tên D, sinh năm 1957 và có 08 người con, lớn nhất sinh năm 1978, nhỏ nhất sinh năm 1995; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 09/6/2019; ngày 09/6/2019 trả tự do; ngày 17/6/2019 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

8. Trương Kim P, sinh năm 1990 tại tỉnh Kiên Giang; thường trú: Ấp V, xã H, huyện U, tỉnh K; tạm trú: 34/15 khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh B; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 5/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Khơ me; tôn giáo: Không; con ông D, sinh năm 1957 và bà T, sinh năm 1951;

có 07 anh chị em ruột, lớn nhất sinh năm 1978, nhỏ nhất sinh năm 1995; có chồng tên N, sinh năm 1982 và có 02 con, lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 09/6/2019; ngày 09/6/2019 trả tự do; ngày 17/6/2019 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt tại phiên tòa.

9. Sơn Thị H, sinh năm 1985 tại tỉnh Đồng Nai; thường trú: Tổ 4, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đ; tạm trú: 1/13c khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh B; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 6/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Khơ me; tôn giáo: Không; con ông S, sinh năm 1959 và bà T, sinh năm 1961; bị cáo có 03 anh chị em ruột, lớn nhất sinh năm 1981, nhỏ nhất sinh năm 1989; có chồng tên L, sinh năm 1986 và có 01 người con sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 09/6/2019; ngày 09/6/2019 trả tự do; ngày 17/6/2019 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt tại phiên tòa.

10. Cao Xuân P, sinh năm 1972 tại tỉnh Nghệ An; thường trú: 42/12D, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh B; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông C, đã chết và bà L, đã chết; bị cáo có 04 anh chị em ruột, lớn nhất sinh năm 1961, nhỏ nhất sinh năm 1974; có vợ tên N, sinh năm 1971 và có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2001, nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 09/6/2019; ngày 15/6/2019 trả tự do; ngày 17/6/2019 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt tại phiên tòa.

11. Lê Thị Ngọc Đ, sinh năm 1990 tại tỉnh Sóc Trăng; thường trú: Ấp G, xã H, thị xã V, tỉnh S; nghề nghiệp: Phụ hồ; trình độ học vấn: Không biết chữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông L, sinh năm 1957 và bà L, sinh năm: 1958; có 01 chị ruột, sinh năm 1985; có 02 người con sinh năm 2007 và sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 09/6/2019; ngày 17/6/2019 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; ngày 18/6/2019 trả tự do; vắng mặt tại phiên tòa.

12. Thạch Thị L, sinh năm 1976 tại tỉnh Sóc Trăng; thường trú: Ấp T, xã An T, huyện C, tỉnh S; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 1/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Khơ me; tôn giáo: Không; con ông T, sinh năm 1954 và bà N, sinh năm 1955; có 03 em ruột, lớn nhất sinh năm 1979; nhỏ nhất sinh năm 1986; có chồng tên T, sinh năm 1970 và có 02 người con, lớn sinh năm 1998, nhỏ sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 09/6/2019; ngày 15/6/2019 trả tự do; ngày 17/6/2019 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo bỏ trốn và bị bắt truy nã ngày 19/6/2020; có mặt tại phiên tòa.

13. Lê Thị Tuyết N, sinh năm 1979 tại tỉnh Đồng Tháp; thường trú: Ấp L, xã H, huyện L, tỉnh Đ; tạm trú: 1/13C khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh B; nghề nghiệp: Chạy xe ôm; trình độ học vấn: 5/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông L, sinh năm 1950 và bà P, sinh năm 1952; có 07 anh chị em ruột, lớn nhất sinh năm 1972, nhỏ nhất sinh năm 1976; có chồng P, sinh năm 1980 và có 03 người con, lớn nhất sinh năm 1990, nhỏ nhất

sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 09/6/2019; ngày 15/6/2019 trả tự do; ngày 17/6/2019 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt tại phiên tòa.

14. Huỳnh Thị L, sinh năm 1979 tại tỉnh Kiên Giang; thường trú: Ấp 9A, xã T, huyện A, tỉnh K; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: Không biết chữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông H, sinh năm 1954 và bà H, đã chết; bị cáo có 01 chị ruột, sinh năm 1976; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 09/6/2019; ngày 17/6/2019 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; ngày 18/6/2019 trả tự do; có mặt tại phiên tòa.

15. Hồ Thị Tuyết N, sinh năm 1970 tại tỉnh S; thường trú: Ấp 383/12, quốc lộ 1, khóm 5, Phường 2, thành phố S, tỉnh S; địa chỉ: Khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh B; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 5/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông H, sinh năm 1943 và bà L, đã chết; bị cáo có 03 anh chị em ruột, lớn nhất sinh năm 1971, nhỏ nhất sinh năm 1978; có chồng tên L, sinh năm 1969 và có 01 người con sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 09/6/2019; ngày 17/6/2019 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; ngày 18/6/2019 trả tự do; có mặt tại phiên tòa.

16. Lê Thị T, sinh năm 1980 tại tỉnh K; thường trú: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh K; nghề nghiệp: Giúp việc; trình độ học vấn: 3/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông L, sinh năm không rõ và bà L, sinh năm không rõ; bị cáo có 04 anh chị em ruột, lớn nhất không rõ năm sinh, nhỏ nhất không rõ năm sinh; có chồng tên B, sinh năm 1981 và có 02 người con, lớn sinh năm 1997, nhỏ sinh năm 2001; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 09/6/2019; ngày 17/6/2019 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; ngày 18/6/2019 trả tự do; vắng mặt tại phiên tòa, có mặt khi tuyên án.

17. Trương Kim N, sinh năm 1995 tại tỉnh K; thường trú: Khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đ; tạm trú: 34/15 khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh B; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 9/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Khơ me; tôn giáo: Không; con ông D, sinh năm 1957 và bà T, sinh năm 1951; bị cáo có 07 anh chị em ruột, lớn nhất sinh năm 1978, nhỏ nhất sinh năm 2000; có chồng tên T, sinh năm 1989 và có 01 người con sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 09/6/2019; ngày 17/6/2019 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; ngày 18/6/2019 trả tự do; có mặt tại phiên tòa.

18. Nguyễn Thị T, sinh năm 1985 tại tỉnh Bình Dương; thường trú: 19/13B, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh B; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 8/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông N, sinh năm 1958 và bà V, sinh năm 1960; bị cáo có 02 anh chị em ruột, lớn nhất sinh năm 1983, nhỏ nhất sinh năm 1988; có chồng tên N, sinh năm 1982 và 03 người con, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ ngày 09/6/2019; ngày 09/6/2019 trả tự do; ngày 17/6/2019 thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:* Bà Lê Thị B, sinh năm 1963; thường trú: 390 đường N, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Chị Lê Thị N, sinh năm 1984; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 11 giờ ngày 09/06/2019, Trần Diễm P và Nguyễn Thị T đến phòng trọ số 4 của bà B (không rõ lai lịch) thuộc tổ 13, khu phố T, phường D, thành phố D, để chơi. Một lúc sau, Lê Thị G, Trương Kim T, Trần Thị B, Trương Thị B, Dương Thị Châu T, Sơn Thị H, Trần Thị N, Nguyễn Cẩm T, Nguyễn Thị Ngọc C, Trương Kim P và một nhóm người (không rõ lai lịch) đến phòng trọ của bà B. Tại đây, mọi người rủ nhau chơi bài ăn tiền, Trần Diễm P và Nguyễn Thị T ngồi trên nền nhà trọ cùng Lê Thị G, Trương Kim T, Trần Thị B, Trương Thị B, Dương Thị Châu T, Sơn Thị H, Trần Thị N, Nguyễn Cẩm T, Nguyễn Thị Ngọc C, Trương Kim P và một nhóm người (không rõ lai lịch) chơi đánh bạc bằng hình thức chơi bài binh Ấn Độ ăn thua bằng tiền, mỗi ván đặt từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng, P và T là người làm cái, tên S (không rõ lai lịch) là người thu xâu cho bà B (do bà B không có ở nhà). Trong quá trình chơi có một số người đi về trước. Đến khoảng 13 giờ cùng ngày, Trương Kim N, Lê Thị Tuyết N đi đến phòng trọ số 4 của bà B, thấy Thạch Thị L, Lê Thị T, Lê Thị Ngọc Đ, Huỳnh Thị L, Cao Xuân P, Hồ Thị Tuyết N, Nguyễn Thị T và một nhóm người (không rõ nhân thân, lai lịch) đang xem đánh bạc ở sòng số 01. Lúc này, Trương Kim N, Lê Thị Tuyết N, Thạch Thị L, Lê Thị T, Lê Thị Ngọc Đ, Huỳnh Thị L, Cao Xuân P, Hồ Thị Tuyết N, Nguyễn Thị T và một nhóm người (không rõ nhân thân, lai lịch) trèo lên trên gác lửng phòng trọ của bà B đánh bạc bằng hình thức chơi bài binh Ấn Độ. Trương Kim N, Lê Thị Tuyết N làm cái cho các bị cáo chơi ở sòng thứ 2. Trong quá trình chơi đánh bạc có một số người đi về trước. Cả 02 sòng đánh bạc đến khoảng 13 giờ 45 phút cùng ngày thì Công an thành phố Dĩ An vào bắt quả tang các bị cáo, còn tên S (người đứng ra thu xâu cho bà B) cùng một số người tham gia đánh bạc ở sòng 01 và sòng số 02 chạy trốn thoát. Quá trình đánh bạc các bị cáo chưa đưa tiền xâu cho tên S.

Vật chứng thu giữ:

- Tại sòng 1 trên nền gạch: 01 bộ bài tây 52 lá đã qua sử dụng, số tiền tang trên chiếu bạc 5.700.000 đồng; thu trên người các bị cáo số tiền 3.270.000 đồng.

- Tại sòng 2 trên gác: 01 bộ bài tây 52 lá đã qua sử dụng, tiền trên chiếu bạc 2.100.000 đồng, thu trên người các bị cáo số tiền 5.200.000 đồng.

Quá trình điều tra xác định:

* Sòng 1 chơi trên nền nhà trọ:

- Nguyễn Thị T mang theo 1.500.000 đồng và sử dụng 1.500.000 đồng để đánh bạc, T và P thỏa thuận: T bỏ ra 1.500.000 đồng, P bỏ ra 2.000.000 đồng để

chung nhau làm cái. P trực tiếp chơi đánh bạc. Trong quá trình chơi, T và P thua hết số tiền 3.100.000 đồng, còn lại 400.000 đồng bị thu giữ trên chiếu bạc.

- Trần Diễm P mang theo 2.000.000 đồng và sử dụng 2.000.000 đồng để đánh bạc. T và P thỏa thuận: T bỏ ra 1.500.000 đồng, P bỏ ra 2.000.000 đồng để chung nhau làm cái. P trực tiếp chơi đánh bạc. Trong quá trình chơi, T và P thua hết số tiền 3.100.000 đồng, còn lại 400.000 đồng bị thu giữ trên chiếu bạc.

- Lê Thị G mang theo số tiền 400.000 đồng và sử dụng 400.000 đồng để đánh bạc. Quá trình đánh bạc, G thắng số tiền 800.000 đồng, bị thu giữ số tiền 1.200.000 đồng trên chiếu bạc.

- Trần Thị N mang theo số tiền 1.000.000 đồng và sử dụng 1.000.000 đồng để đánh bạc. N hùn vốn với Nguyễn Cẩm T, mỗi người bỏ ra số tiền 1.000.000 đồng để đánh bạc. T là người trực tiếp chơi đánh bạc ăn tiền, đến khi bị bắt đã bị thua số tiền 600.000 đồng. Bị tạm giữ số tiền 1.200.000 đồng trong người của T, 200.000 đồng trên chiếu bạc.

- Nguyễn Cẩm T mang theo 1.000.000 đồng và sử dụng 1.000.000 đồng để đánh bạc. Trần Thị N hùn vốn với Nguyễn Cẩm T mỗi người bỏ ra 1.000.000 đồng. Từ khi chơi đến khi bị bắt, N và T bị thua 600.000 đồng, thu trong người T 1.200.000 đồng, thu trên chiếu bạc 200.000 đồng.

- Dương Thị Châu T mang theo 1.000.000 đồng và sử dụng 1.000.000 đồng để đánh bạc. Trong quá trình chơi, T bị thua 500.000 đồng. T đưa cho bị cáo Sơn Thị H 500.000 đồng, nhờ H vào đánh thay cho T. H đánh giúp T 03 ván, không thắng, không thua. Khi đang chơi ván tiếp theo thì bị lực lượng công an vào bắt, thu giữ số tiền 500.000 đồng trên chiếu bạc.

- Trương Kim P mang theo 800.000 đồng, sử dụng số tiền 800.000 đồng để đánh bạc. Quá trình chơi, P thua hết 800.000 đồng.

- Trương Thị B mang theo 1.300.000 đồng và sử dụng 1.300.000 đồng để đánh bạc. Quá trình chơi cho đến khi bị bắt, B không thắng, không thua, thu giữ trên chiếu bạc 1.300.000 đồng.

- Trần Thị B mang theo 2.000.000 đồng và sử dụng 1.000.000 đồng để đánh bạc. Quá trình chơi, B thua 600.000 đồng, bị thu giữ trong người 1.000.000 đồng, thu trên chiếu bạc 400.000 đồng.

- Nguyễn Thị Ngọc C mang theo 2.070.000 đồng và sử dụng 2.070.000 đồng để đánh bạc. Quá trình từ khi chơi cho đến khi bị bắt, C thắng 200.000 đồng, bị thu giữ trong người 1.070.000 đồng, thu giữ trên chiếu bạc 1.200.000 đồng.

- Trương Kim T mang theo 500.000 đồng và sử dụng 500.000 đồng để đánh bạc. Trong quá trình chơi, T ké vào tụ của Nguyễn Thị Ngọc C 03 ván với mỗi ván đặt 100.000 đồng. Quá trình chơi cho đến khi bị bắt, T hòa vốn và bị thu giữ số tiền 500.000 đồng trên chiếu bạc.

- Sơn Thị H không mang theo tiền. Dương Thị Châu T đưa cho Sơn Thị H 500.000 đồng nhờ H vào đánh thay cho T. H đánh giúp bị cáo T 03 ván, không

thắng, không thua. Khi đang chơi ván tiếp theo thì bị lực lượng công an vào bắt, thu giữ số tiền 500.000 đồng trên chiếu bạc.

Như vậy tổng số các bị cáo tiền dùng để đánh bạc tại sông 1 là: 12.570.000 đồng.

* Sông 2 trên gác lửng của nhà trọ:

- Trương Kim N mang theo 3.000.000 đồng và sử dụng 3.000.000 đồng để đánh bạc. N và Lê Thị Tuyết N hùn với nhau cùng chung 3.000.000 đồng (của N) để làm cái, trong đó, N là người trực tiếp làm cái. Từ khi chơi, Ngọc và Nhung thắng được 2.600.000 đồng. N và N chia nhau số tiền thắng: N được 1.600.000 đồng, còn N được số tiền 1.000.000 đồng. Khi bị bắt, thu của N 3.600.000 đồng trong người và 1.000.000 đồng trên chiếu bạc.

- Lê Thị Tuyết N khi đi đánh bạc không mang theo tiền. Trương Kim N và Lê Thị Tuyết N hùn với nhau cùng chung 3.000.000 đồng (tiền của Ngọc) để làm cái, N là người trực tiếp làm cái. N và N thắng 2.600.000 đồng. N và N chia nhau số tiền thắng: N được 1.600.000 đồng, còn N được 1.000.000 đồng. Khi bị bắt, N ném 1.000.000 đồng trên chiếu bạc và bị thu giữ.

- Thạch Thị L mang theo số tiền 1.100.000 đồng và sử dụng 1.100.000 đồng để đánh bạc. Trong quá trình chơi, L bị thua 400.000 đồng. Khi bị bắt, L bị thu giữ 700.000 đồng trong người.

- Lê Thị T mang theo 200.000 đồng và sử dụng 200.000 đồng để đánh bạc, quá trình chơi bạc, T bị thua 200.000 đồng.

- Lê Thị Ngọc Đ mang theo 500.000 đồng và sử dụng 500.000 đồng để đánh bạc. Trong quá trình đánh bạc, Điệp bị thua 400.000 đồng, khi bị bắt đã bị thu giữ 100.000 đồng trên chiếu bạc.

- Huỳnh Thị L mang theo 400.000 đồng và sử dụng 400.000 đồng để chơi đánh bạc, từ khi chơi đến khi bị bắt bị thua 400.000 đồng.

- Cao Xuân P mang theo 1.000.000 đồng và sử dụng 1.000.000 đồng để đánh bạc, P bị thua 300.000 đồng, khi bị bắt đã bị thu giữ 700.000 đồng trong người.

- Hồ Thị Tuyết N mang theo 600.000 đồng và sử dụng 600.000 đồng để đánh bạc, Nhung bị thua 600.000 đồng.

- Nguyễn Thị T mang theo 500.000 đồng và sử dụng 500.000 đồng để đánh bạc, T bị thua 300.000 đồng, còn lại 200.000 đồng thì Công an thu giữ trong người.

Như vậy tổng số tiền các bị cáo dùng để đánh bạc tại sông 2 là: 7.300.000 đồng.

Tại Cáo trạng số: 479/CT-VKS-DA ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Trần Diễm P, Nguyễn Thị T, Trương Kim T, Trương Thị B, Dương Thị Châu T, Sơn Thị H, Nguyễn Cẩm T, Nguyễn Thị Ngọc C, Trương Kim P, Lê Thị Tuyết N, Trương Kim N, Thạch Thị L, Lê Thị T, Lê Thị Ngọc Đ, Huỳnh Thị L, Cao Xuân P, Hồ

Thị Tuyết N, Nguyễn Thị T về tội đánh bạc theo khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Trần Diễm P, Trương Thị B, Dương Thị Châu T, Nguyễn Cẩm T, Nguyễn Thị Ngọc C, Lê Thị Tuyết N, Trương Kim N, Thạch Thị L, Cao Xuân P mỗi bị cáo từ 08 tháng đến 10 tháng tù; Trương Kim T, Sơn Thị H, Lê Thị T, Lê Thị Ngọc Đ, Huỳnh Thị L, Hồ Thị Tuyết N, Nguyễn Thị T, Trương Kim P mỗi bị cáo mức án từ 06 đến 08 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, n, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự xử phạt Nguyễn Thị T mức án từ 08 tháng đến 10 tháng tù.

Đề nghị tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 15.270.000đồng các bị cáo dùng để đánh bạc; tịch thu tiêu hủy 02 bộ bài tây 52 lá.

Đối với hai đối tượng tham gia đánh bạc ở sòng 1 và sòng 2, do chưa rõ nhân thân lai lịch nên cơ quan Cảnh sát điều tra công an thành phố Dĩ An tiếp tục xác minh xử lý sau.

Đối với người phụ nữ tên B cho các con bạc vào phòng trọ đánh bạc ăn tiền, S thu tiền xâu của các bị cáo hiện chưa rõ lai lịch nên cơ quan Cảnh sát điều tra công an thành phố Dĩ An tiếp tục xác minh xử lý sau.

Đối với Trần Thị B, Trần Thị N và Lê Thị G quá trình điều tra cho tại ngoại nhưng đã bỏ trốn, cơ quan Cảnh sát điều tra công an thành phố Dĩ An đã truy nã Trần Thị B, Trần Thị N, Lê Thị G và tách ra xử lý sau.

Tại phiên tòa: Các bị cáo có mặt đã khai nhận hành vi phạm tội, không tranh luận, đối đáp với Viện kiểm sát và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt, các bị cáo vắng mặt tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Dĩ An, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Quá trình điều tra, các bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng không có ý kiến gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Căn cứ xác định hành vi phạm tội của các bị cáo: Vào ngày 09/06/2019 tại phòng trọ số 4, thuộc tổ 13, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh B, Trần

Diễm P, Nguyễn Thị T, Trương Kim T, Trương Thị B, Dương Thị Châu T, Sơn Thị H, Nguyễn Cẩm T, Nguyễn Thị Ngọc C, Trương Kim P đánh bạc hình thức chơi bài binh Ấn Độ ăn thua bằng tiền, mỗi ván đặt từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng, số tiền đánh bài là 12.570.000 đồng. Lê Thị Tuyết N, Trương Kim N, Thạch Thị L, Lê Thị T, Lê Thị Ngọc Đ, Huỳnh Thị L, Cao Xuân P, Hồ Thị Tuyết N, Nguyễn Thị T đánh bạc hình thức chơi bài binh Ấn Độ ăn thua bằng tiền, mỗi ván đặt từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng, số tiền đánh bài là 7.300.000 đồng.

[3] Hành vi của các bị cáo Trần Diễm P, Nguyễn Thị T, Trương Kim T, Trương Thị B, Dương Thị Châu T, Sơn Thị H, Nguyễn Cẩm T, Nguyễn Thị Ngọc C, Trương Kim P, Lê Thị Tuyết N, Trương Kim N, Thạch Thị L, Lê Thị T, Lê Thị Ngọc Đ, Huỳnh Thị L, Cao Xuân P, Hồ Thị Tuyết N, Nguyễn Thị T đã đủ yếu tố cấu thành tội đánh bạc theo quy định tại khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự. Do đó, Cáo trạng số 479/CT-VKS -DA ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương và luận tội của Kiểm sát viên đề nghị đối với các bị cáo là có căn cứ đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4] Tính chất, mức độ của hành vi: Tội phạm do các bị cáo thực hiện tuy là ít nghiêm trọng nhưng đã xâm phạm trật tự công cộng, trật tự xã hội. Về ý thức chủ quan, các bị cáo nhận thức rõ hành vi đánh bạc là vi phạm pháp luật bị Nhà nước nghiêm cấm, nhưng vì tham lam tư lợi các bị cáo đã cố tình thực hiện. Vì vậy, cần xử phạt các bị cáo với mức án tương xứng với tính chất, mức độ tội phạm đã thực hiện, có xét đến vai trò của các bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo.

[5] Vụ án có tính chất đồng phạm nhưng là đồng phạm giản đơn, không có sự cấu kết chặt chẽ giữa các bị cáo nên không xem là phạm tội có tổ chức. Các bị cáo đều là người trực tiếp thực hiện hành vi đánh bạc.

[6] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có.

[7] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Riêng bị cáo Nguyễn Thị T có thêm tình tiết là phụ nữ có thai, bị cáo bỏ trốn nhưng sau đó đầu thú là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm n khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo Trương Kim T, Nguyễn Thị Ngọc C, Trương Thị B, Lê Thị Ngọc Đ, Thạch Thị L, Huỳnh Thị L còn là người có trình độ nhận thức thấp là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[8] Về nhân thân: Các bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa tiền án, tiền sự, nghề nghiệp công nhân. Riêng bị cáo Trương Kim T, Dương Thị Châu T, Nguyễn Cẩm T, Nguyễn Thị T, Trần Diễm P, Trương Kim P, Sơn Thị H, Cao Xuân P, Lê Thị Ngọc Đ, Thạch Thị Linh, Lê Thị Tuyết N, Hồ Thị Tuyết N, Trương Kim N, Nguyễn Thị T đang nuôi con nhỏ. Bị cáo Nguyễn Thị T, Thạch

Thị L, Lê Thị Ngọc Đ trong quá trình điều tra, cơ quan tiến hành tố tụng cho tại ngoại nhưng bỏ trốn, phải truy nã, gây khó khăn cho cơ quan tiến hành tố tụng.

[9] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo Lê Thị Ngọc Đ, Thạch Thị L, Nguyễn Thị T nhằm răn đe, giáo dục và có tác dụng chung. Tuy nhiên, bị cáo Nguyễn Thị T hiện đang nuôi con nhỏ, có từ 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 xét xử hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo. Tiếp tục duy trì lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 141/2020/HSST-LCĐKNCT ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An đối với Nguyễn Thị T cho đến khi bị cáo đi chấp hành hình phạt tù. Vì vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung phạt tiền đối với các bị cáo.

[10] Xét các bị cáo Trần Diễm P, Trương Kim T, Trương Thị B, Dương Thị Châu T, Sơn Thị H, Nguyễn Cẩm T, Nguyễn Thị Ngọc C, Trương Kim P, Lê Thị Tuyết N, Trương Kim N, Lê Thị T, Huỳnh Thị L, Cao Xuân P, Hồ Thị Tuyết N, Nguyễn Thị T phạm tội ít nghiêm trọng, lần đầu phạm tội, có nhân thân tốt, nơi cư trú rõ ràng, trong thời gian được tại ngoại luôn chấp hành tốt chính sách pháp luật của Nhà nước và địa phương; xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng hình phạt tiền đối với các bị cáo, không cần cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội cũng đủ sức răn đe, giáo dục và cũng không làm ảnh hưởng đến tình hình đấu tranh phòng chống tội phạm trên địa bàn thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, hủy bỏ lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 139/2020/HSST-LCĐKNCT, 140/2020/HSST-LCĐKNCT, 142/2020/HSST-LCĐKNCT, 143/2020/HSST-LCĐKNCT, 144/2020/HSST-LCĐKNCT, 145/2020/HSST-LCĐKNCT, 146/2020/HSST-LCĐKNCT, 147/2020/HSST-LCĐKNCT, 148/2020/HSST-LCĐKNCT, 149/2020/HSST-LCĐKNCT, 150/2020/HSST-LCĐKNCT, 151/2020/HSST-LCĐKNCT, 152/2020/HSST-LCĐKNCT, 153/2020/HSST-LCĐKNCT, 154/2020/HSST-LCĐKNCT ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với các bị cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 321 Bộ luật hình sự.

[11] Đối với người phụ nữ tên B cho các bị cáo vào phòng trọ đánh bạc, người tên S thu tiền xâu hiện chưa rõ lai lịch nên cơ quan Cảnh sát điều tra công an thành phố Dĩ An tiếp tục xác minh, xử lý sau.

[12] Đối với Trần Thị B, Trần Thị N, Lê Thị G quá trình điều tra cho tại ngoại nhưng đã bỏ trốn, cơ quan Cảnh sát điều tra công an thành phố Dĩ An đã truy nã và tách vụ án xử lý sau.

[13] Về vật chứng:

Đối với số tiền thu giữ 15.270.000đồng, các bị cáo đã sử dụng vào việc đánh bạc nên cần tịch thu sung Ngân sách Nhà nước.

Xét 02 bộ bài tây các bị cáo sử dụng làm công cụ để đánh bạc, không có giá trị nên tịch thu tiêu hủy.

[14] Án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo phải nộp theo quy định 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Trương Thị B 69 tuổi là người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí, vì vậy, bị cáo Biệt vẫn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Trần Diễm P, Nguyễn Thị T, Trương Kim T, Trương Thị B, Dương Thị Châu T, Sơn Thị H, Nguyễn Cẩm T, Nguyễn Thị Ngọc C, Trương Kim P, Lê Thị Tuyết N, Trương Kim N, Thạch Thị L, Lê Thị T, Lê Thị Ngọc Đ, Huỳnh Thị L, Cao Xuân P, Hồ Thị Tuyết N, Nguyễn Thị T phạm tội đánh bạc.

- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, n, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 04 (bốn) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án; được khấu trừ thời gian tạm giữ từ ngày 09/6/2019 đến ngày 18/6/2019.

Tiếp tục duy trì lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 141/2020/HSST-LCĐKNCT ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An cho đến khi bị cáo đi chấp hành hình phạt tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Thị Ngọc Đ 06 (sáu) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án; được khấu trừ thời hạn tạm giữ từ ngày 09/6/2019 đến ngày 18/6/2019.

- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự; Điều 218 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Xử phạt bị cáo Thạch Thị L 06 (sáu) tháng 04 (bốn) ngày tù; thời hạn tù tính từ ngày 19/6/2020; được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/6/2019 đến ngày 15/6/2019 (bị cáo đã chấp hành xong).

Trả tự do cho bị cáo ngay tại phiên tòa, nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Diễm P 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng

Xử phạt bị cáo Dương Thị Châu T 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng

Xử phạt bị cáo Sơn Thị H 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng

Xử phạt bị cáo Nguyễn Cẩm T 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng

Xử phạt bị cáo Trương Kim P 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng

Xử phạt bị cáo Lê Thị Tuyết N 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng
Xử phạt bị cáo Trương Kim N 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng
Xử phạt bị cáo Lê Thị T 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng
Xử phạt bị cáo Cao Xuân P 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng
Xử phạt bị cáo Hồ Thị Tuyết N 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng
Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Hủy bỏ lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 139/2020/HSST-LCĐKNCT, 140/2020/HSST-LCĐKNCT, 142/2020/HSST-LCĐKNCT, 143/2020/HSST-LCĐKNCT, 144/2020/HSST-LCĐKNCT, 145/2020/HSST-LCĐKNCT, 146/2020/HSST-LCĐKNCT, 147/2020/HSST-LCĐKNCT, 148/2020/HSST-LCĐKNCT, 149/2020/HSST-LCĐKNCT, 150/2020/HSST-LCĐKNCT, 151/2020/HSST-LCĐKNCT, 152/2020/HSST-LCĐKNCT, 153/2020/HSST-LCĐKNCT, 154/2020/HSST-LCĐKNCT ngày 27/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Trương Kim T 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng
Nguyễn Thị Ngọc C 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng
Trương Thị B 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng
Huỳnh Thị L 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng

2. Xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a và b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm b và c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước 15.270.000 (mười lăm triệu hai trăm bảy mươi nghìn) đồng.

Tịch thu tiêu hủy 02 (hai) bộ bài tây 52 lá.

(Theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 12/11/2019 và biên lai thu tiền số 01336 ngày 12 tháng 11 năm 2019).

3. Về án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Trần Diễm P, Nguyễn Thị T, Trương Kim T, Trương Thị B, Dương Thị Châu T, Sơn Thị H, Nguyễn Cẩm T, Nguyễn Thị Ngọc C, Trương Kim P, Lê Thị Tuyết N, Trương Kim N, Thạch Thị L, Lê Thị T, Lê Thị Ngọc Đ, Huỳnh Thị L, Cao Xuân P, Hồ Thị Tuyết N và Nguyễn Thị T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

4. Các bị cáo có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Các bị cáo vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan đến vụ án được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Dĩ An;
- Công an thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Trại tạm giam CA tỉnh Bình Dương;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- UBND xã, phường nơi bị cáo cư trú;
- Phòng PV 27 CA tỉnh Bình Dương;
- Phòng PC 81 CA tỉnh Bình Dương;
- Người tham gia tố tụng;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Hiền